

**CÔNG TY TNHH VIỆT HÀ XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT HÀ XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET- HA GREEN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: XAVIHA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108958278

**3. Ngày thành lập:** 24/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 49 ngõ 79 Trần Cung, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0928777563

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                        | 0116        |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                  | 0119        |
| 3.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                   | 0129        |
| 4.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                    | 0210        |
| 5.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                            | 0231        |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                             | 1030        |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                  | 1623        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). | 1629(Chính) |
| 9.  | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (không hoạt động tại trụ sở).                               | 1702        |
| 10. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                         | 1709        |
| 11. | In ấn                                                                                                                                                    | 1811        |
| 12. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                 | 1812        |
| 13. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                           | 3811        |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                 | 3821        |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                         | 3830        |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ: Hoạt động của các đấu giá viên, đấu giá hàng hóa, môi giới bất động sản)          | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 18. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 19. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn sản phẩm hàng mỹ nghệ và đồ dùng nội thất tương tự từ nguyên liệu hữu cơ như: tre, nứa, xơ mướp...                                                                                                                                           | 4649 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn bao bì túi sinh học tự hủy - Bán buôn giấy, túi giấy, bao bì thùng carton - Bán buôn các mặt hàng nhựa - Bán buôn đồ thủ công mỹ nghệ; Bán buôn đồ trang trí nội, ngoại thất - Bán buôn hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm làm từ giấy, sản phẩm thay thế nhựa - Bán buôn các mặt hàng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                             | 4669 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán lẻ đèn và bộ đèn; - Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; - Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; - Bán lẻ thiết bị gia dụng; - Bán lẻ nhạc cụ; - Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 23. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm làm từ giấy, sản phẩm thay thế nhựa trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm làm từ giấy, sản phẩm thay thế nhựa tại chợ (trừ: Hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4789 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |

|     |                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).                                                                                           | 8292 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh<br>doanh | 8299 |